



Số: 316 /KVN-HTQT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 02 năm 2016

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Về báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Mẹ
 Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (08) 37816777. Fax: (08) 37815666 – 37815777.

Loại thông tin công bố: định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Mẹ - Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP.**

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của PV Gas vào ngày 16/02/2016 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông/Báo cáo tài chính năm 2015.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- SGDCK Tp HCM;
- HĐQT TCT (để báo cáo);
- PTGD P.Đ.Nam;
- Ban TC, KTKT TCT;
- Lưu: VT, HTQT.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Mẹ.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Mạnh Sơn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		31.343.248.689.351	30.160.859.029.425
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.836.775.089.507	20.982.219.958.289
1.Tiền	111	3	1.517.972.794.353	3.597.219.958.289
2.Các khoản tương đương tiền	112		14.318.802.295.154	17.385.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	6.070.320.000.000	1.643.875.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.070.320.000.000	1.643.875.000.000
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.190.927.890.839	6.040.676.177.719
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	3.353.706.171.087	4.963.395.713.241
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		854.538.838.422	779.581.233.606
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	4.034.475.985.935	348.706.498.967
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(51.793.104.605)	(51.007.268.095)
IV. Hàng tồn kho	140	7	853.724.405.494	1.118.578.019.612
1.Hàng tồn kho	141		933.340.923.807	1.181.006.881.477
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(79.616.518.313)	(62.428.861.865)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		391.501.303.511	375.509.873.805
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	78.324.210.108	110.896.930.152
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		249.235.778.950	227.848.809.367
3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	8	63.941.314.453	36.764.134.286
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	200		20.745.655.849.414	18.815.194.790.855
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		1.273.650.000	692.650.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		1.273.650.000	692.650.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		11.087.071.813.522	11.798.128.471.950
1.TSCĐ hữu hình	221	12	10.821.292.207.966	11.530.994.109.508
- Nguyên giá	222		31.534.984.797.161	29.765.904.430.497
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.713.692.589.195)	(18.234.910.320.989)
2. TSCĐ vô hình	227	11	265.779.605.556	267.134.362.442
- Nguyên giá	228		310.222.570.850	300.842.175.696
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(44.442.965.294)	(33.707.813.254)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.606.946.880.836	3.920.849.315.339
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	6.606.946.880.836	3.920.849.315.339
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.012.747.367.641	3.061.750.993.947
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	3.168.708.749.121	3.225.646.219.733
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	48.240.000.000	48.240.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(204.201.381.480)	(212.135.225.786)
III.Tài sản dài hạn khác	260		37.616.137.415	33.773.359.619
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	16	37.616.137.415	33.773.359.619
2.Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		52.088.904.538.765	48.976.053.820.280

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)	300		10.956.340.564.041	13.127.837.102.758
I. Nợ ngắn hạn	310		6.728.792.289.221	8.111.134.894.779
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	1.289.277.752.019	887.539.403.259
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23.055.160.191	17.129.805.604
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	349.476.090.741	1.510.516.472.781
4. Phải trả người lao động	314		105.925.394.118	97.731.691.538
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.745.729.891.694	1.144.325.270.240
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	35.424.063.091
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		560.808.629.817	2.683.433.688.649
8. Vay và nợ ngắn hạn	320	17	478.048.400.334	1.412.515.146.638
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	51.976.730.257
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		176.470.970.307	270.542.622.722
II. NỢ DÀI HẠN	330		4.227.548.274.820	5.016.702.207.979
1. Phải trả dài hạn khác	337		11.977.161.652	4.196.036.120
2. Vay và nợ dài hạn	338	19	4.215.571.113.168	4.738.647.104.407
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	273.859.067.452
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+420)	400		41.132.563.974.724	35.848.216.717.522
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	41.132.563.974.724	35.848.216.717.522
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		18.950.000.000.000	18.950.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.950.000.000.000	18.950.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		421.727.266	1.216.727.266
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(40.111.223.937)	
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.266.595.401.157	11.266.595.401.157
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		128.657.747.553	128.657.747.553
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.827.000.322.685	5.501.746.841.546
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.175.668.192.546	378.107.227.219
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.651.332.130.139	5.123.639.614.327
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		52.088.904.538.765	48.976.053.820.280

TP.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2016

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hồng Yên



Vũ Trọng Hải



Dương Mạnh Sơn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2015**

ĐVT : VND

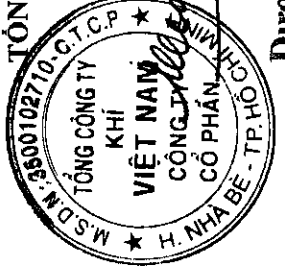
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	15.666.403.477.958	18.185.451.284.831	57.474.075.835.727	64.880.600.590.420
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	21	15.666.403.477.958	18.185.451.284.831	57.474.075.835.727	64.880.600.590.420
4. Giá vốn hàng bán	11	22	14.178.647.764.084	11.873.783.799.166	46.274.846.064.608	46.775.488.097.290
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.487.755.713.874	6.284.470.058.741	11.199.229.771.119	18.105.112.493.130
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	299.614.675.247	314.907.516.155	1.289.498.045.218	1.247.573.305.523
7. Chi phí tài chính	22	25	38.510.011.051	(66.399.999.088)	516.923.207.825	286.141.539.525
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		34.869.133.211	41.994.114.803	119.506.794.356	261.819.875.184
8. Chi phí bán hàng	25		156.395.042.131	122.169.585.986	538.474.446.611	396.906.009.630
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		171.482.389.466	138.868.285.604	549.630.330.529	886.443.928.124
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		1.420.982.946.473	6.404.739.702.394	10.883.699.831.372	17.783.194.321.374
11. Thu nhập khác	31	26	7.251.879.076	12.190.125.980	85.363.639.450	23.213.905.032
12. Chi phí khác	32	27	163.373.088	10.007.383.512	48.604.289.926	32.527.408.384
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7.088.505.988	2.182.742.468	36.759.349.524	(9.313.503.352)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.428.071.452.461	6.406.922.444.862	10.920.459.180.896	17.773.880.818.022
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	290.354.679.850	1.253.348.337.701	2.200.332.046.441	3.479.585.353.081
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.137.716.772.611	5.153.574.107.161	8.720.127.134.455	14.294.295.464.941
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		582	2.407	4.511	7.003

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TP. HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2016



(Handwritten signature)

Đặng Thị Hồng Yến

Vũ Trọng Hải

Dương Mạnh Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.920.459.180.896	17.773.880.818.022
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.495.092.057.072	2.845.066.355.939
Các khoản dự phòng	03	10.039.648.652	208.666.239.381
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	147.319.781.768	45.395.251.429
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.031.695.014.273)	(1.201.157.345.837)
Chi phí lãi vay	06	119.506.794.356	261.819.875.184
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12.660.722.448.471	19.933.671.194.118
Tăng/(Giảm) các khoản phải thu	09	(2.994.520.300.699)	291.346.297.492
Tăng/(Giảm) hàng tồn kho	10	124.013.802.780	817.888.852.420
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	3.479.760.021.846	(2.469.888.469.029)
Tăng/(Giảm) chi phí trả trước	12	49.527.065.918	478.746.466.124
Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(113.645.985.829)	(268.948.564.806)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.150.306.122.929)	(2.799.478.363.500)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(263.022.822.627)	(270.880.464.694)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.792.528.106.931	15.712.456.948.125
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.469.648.011.347)	(3.512.053.241.880)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	545.455	6.331.966.695
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.970.320.000.000)	(550.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	200.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(197.647.340.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	300.683.875.976	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.175.859.659.567	1.144.109.913.433
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.763.423.930.349)	(3.109.258.701.752)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(40.111.223.937)	
3. Tiền thu từ đi vay	33	802.293.050.005	2.529.946.911.712
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.416.933.950.149)	(2.032.780.397.595)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.519.637.734.500)	(8.706.112.300.832)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.174.389.858.581)	(8.208.945.786.715)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(5.145.285.681.999)	4.394.252.459.658
Tiền tồn đầu kỳ	60	20.982.219.958.289	16.587.405.989.436
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(159.186.783)	561.509.195
Tiền tồn cuối kỳ	70	15.836.775.089.507	20.982.219.958.289

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Trọng Hải



TỔNG GIÁM ĐỐC

Dương Mạnh Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2015

1. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18/7/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17/01/2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/5/2011, với vốn điều lệ của Tổng công ty là 18.950.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2015 là : 1.240 người.

Hoạt động chính

Kinh doanh các sản phẩm khí, và các dịch vụ liên quan đến sản phẩm khí, bao gồm : Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate chế biến khí; Tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan : Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng.

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ.

Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyên đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, bao gồm: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty :

- Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu;
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí;
- Công ty Dịch vụ Khí;
- Công ty Quản lý Dự án Khí;
- Ban quản lý Dự án Khí - Đông Nam Bộ;
- Công ty Khí Cà Mau;
- Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy xử lý khí Cà Mau;

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hình thức kế toán Tổng công ty áp dụng là hình thức Chứng từ ghi sổ.

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng công ty có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập trên những cơ sở phù hợp, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương bằng tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch : Đối với những giao dịch đã thực hiện trong kỳ kế toán.

Tỷ giá mua vào (chuyên khoản) của Ngân Hàng VCB : Đối với việc đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ tại ngày khóa sổ lập BCTC.

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) và Công văn hướng dẫn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13/5/2014 của Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6(sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá thực tế.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được lập theo các quy định kế toán hiện hành (*Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009*). Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao nhận thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4-25
Máy móc thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải	5-10
Thiết bị văn phòng	3-5
Các công trình khí	10-20
TSCĐ khác	3-10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Đại hội cổ đông hoặc Nhà nước hoặc cổ phần hoá doanh nghiệp, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và các chi phí có liên quan trực tiếp tới thanh lý tài sản cố định và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời gian quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị khấu hao lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Chi phí đầu tư xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3(ba) tháng và dưới 1(một) năm.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 do Bộ tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán khi giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị tiền thuê đất và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa với thời hạn từ 1 năm trở lên và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích.

Kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh :

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh cho thuê Tòa Nhà PV Gas : Tổng Công ty hạch toán toàn bộ các khoản doanh thu chi phí phát sinh cho hoạt động này vào sổ sách kế toán, cuối kỳ tính toán và nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước và chia lợi nhuận sau thuế cho các bên Liên doanh. Tuy nhiên, số liệu thể hiện trên Báo cáo tài chính chỉ tính phần sở hữu của Tổng Công ty (70%).

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận.

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh và được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Nghị quyết số 59/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/4/2015 của Tổng Công ty.

Phân lợi nhuận còn lại được phân phối như sau :

- Trích 5% vào quỹ đầu tư phát triển
- Trích 2% vào quỹ khen thưởng phúc lợi
- Chia cổ tức 30% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a). Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b). Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d). Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e). Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

- (a). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b). Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c). Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d). Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các kỳ tiếp theo.

Các khoản giảm trừ doanh thu là thuế tiêu thụ đặc biệt của mặt hàng Condensate phải nộp phát sinh trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
- Tiền mặt	2.003.959.391	1.543.657.012
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.515.968.834.962	3.595.676.301.277
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền (i)	14.318.802.295.154	17.385.000.000.000
Cộng :	<u>15.836.775.089.507</u>	<u>20.982.219.958.289</u>

- (i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,5%/năm (năm 2014 lãi suất từ 5,5 đến 6%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	6.070.320.000.000	6.070.320.000.000	1,656,600,283,780	1,643,875,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii):	6.070.320.000.000	6.070.320.000.000	1.300.000.000.000	1.300.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác	-	-	356.600.283.780	343.875.000.000

- (ii) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 5,3%/năm đến 6%/năm (năm 2014 lãi suất 6%/năm).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	31/12/2014
- Chi tiết các khoản thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng :	1.701.034.040.611	2.979.877.331.529
+ CTCP Khí thấp áp Dầu Khí VN (PV Gas D)	929.923.985.702	2.096.807.619.293
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	322.091.491.561	308.460.902.893
+ CTCP Kinh doanh Khí Hóa Lông Miền Nam (PV Gas South)	449.018.563.348	574.608.809.343
- Phải thu các khách hàng khác	1.652.672.130.476	1.983.518.381.712
Tổng cộng	3.353.706.171.087	4.963.395.713.241

Dự phòng phải thu khó đòi (iii): (51.793.104.605) (51.007.268.095)

- (iii) Khoản dự phòng phải thu khó đòi phát sinh do công nợ của khách hàng : Công ty cổ phần phát triển đô thị Dầu khí, Công ty TNHH Gas Khánh Hòa, Công ty TNHH đầu tư Minh Quang, Trada Trading Singapore PTE LTD.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	31/12/2014
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia :	-	47.323.962.563
- Phải thu tiền khí NCS tháng 11, 12/2015 (iv)	3.665.049.371.398	-
+ Bán khí NCS	3.659.715.842.656	-
+ V/c Cond	5.333.528.742	-
- Phải thu khác :	369.426.614.537	301.382.536.404
	4.034.475.985.935	348.706.498.967

- (iv) Là khoản doanh thu tiền khí NCS tháng 11,12 tạm ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu (v):	482.345.811.000	390.818.871.499
- Công cụ, dụng cụ :	8.764.654.966	7.442.187.563
- Chi phí SXKD dở dang :	4.086.763.970	3.573.500.000
- Thành phẩm :	200.109.276.142	95.268.287.278
- Hàng hóa (vi)	238.034.417.729	683.904.035.137
	933.340.923.807	1.181.006.881.477
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(79.616.518.313)	(62.428.861.865)
	853.724.405.494	1.118.578.019.612

(v) Giảm giá nguyên liệu, vật liệu : (66.113.117.240) VND.

(vi) Giảm giá hàng hoá : (13.503.401.073) VND.

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	Số phát sinh trong kỳ	Số đã được hoàn trong kỳ	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT (vii)	8.049.724.957	-	3.632.164.957	4.417.560.000
- Thuế XNK (viii)	28.711.297.129	30.807.457.324	-	59.518.754.453
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	3.112.200	1.887.800	-	5.000.000
Cộng	36.764.134.286	30.809.345.124	3.632.164.957	63.941.314.453

(vii) Thuế GTGT của LPG tạm nhập tái xuất đang chờ hoàn.

(viii) Thuế XNK của LPG xuất khẩu đang chờ hoàn.

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	247.295.438.137	1.385.924.197.793	1.586.091.743.889	47.127.892.041
Thuế TTĐB	3.148.658.367	33.197.823.079	33.073.567.250	3.272.914.196
Thuế XNK	-	234.848.319.385	234.848.319.385	-
Thuế TNDN	1.240.048.337.701	2.200.612.465.078	3.150.306.122.929	290.354.679.850
Thuế TNCN	19.250.944.879	52.561.142.147	63.106.729.460	8.705.357.566
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	14.662.836.905	14.662.836.905	-
Thuế môn bài	-	18.000.000	18.000.000	-
Các loại thuế khác	773.093.697	25.720.013.331	26.493.107.028	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	9.294.441.022	9.279.193.934	15.247.088
Cộng	1.510.516.472.781	3.956.839.238.740	5.117.879.620.780	349.476.090.741

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
- Chi phí bảo hiểm hệ thống dẫn khí :	23.383.831.315	15.052.564.169
- CP vận hành và khấu hao đường ống khí NCS	54.940.378.793	38.618.483.288
- Các khoản khác :	78.324.210.108	57.225.882.695
	<u>78.324.210.108</u>	<u>110.896.930.152</u>

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VNĐ
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2015	244.583.078.000	56.259.097.696	300.842.175.696
Tăng trong kỳ	-	9.380.395.154	9.380.395.154
Mua trong năm	-	9.380.395.154	9.380.395.154
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	244.583.078.000	65.639.492.850	310.222.570.850
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUỸ KẾ			
Số dư tại 01/01/2015	2.636.826.385	31.070.986.869	33.707.813.254
Tăng trong kỳ	417.061.560	10.318.090.480	10.735.152.040
Khấu hao trong năm	417.061.560	10.318.090.480	10.735.152.040
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	3.053.887.945	41.389.077.349	44.442.965.294
GTCL tại 01/01/2015	241.946.251.615	25.188.110.827	267.134.362.442
GTCL tại 31/12/2015	241.529.190.055	24.250.415.501	265.779.605.556
Các ghi chú khác			
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng còn đang sử dụng	-	26.408.580.123	26.408.580.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		P.tiền vận tải, TB truyền dẫn		Thiết bị quản lý		Tài sản khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ												
Số dư 01/01/2015	4.669.812.394.960	397.739.426.046	122.397.016.105	134.129.544.066	24.441.826.049.320	29.765.904.430.497						
Tăng trong kỳ	18.488.431.272	337.652.053.668	1.987.414.319	90.975.482.875	1.633.533.786.051	2.082.637.168.185						
Mua sắm mới	5.540.827.865	39.429.549.780	591.000.000	90.938.737.420	9.012.799.084	145.512.914.149						
XDCB (tạm) bán giao (tự làm)	7.077.172.340	-	1.396.414.319	-	1.490.209.179.534	1.498.682.766.193						
Cải tạo nâng cấp	-	-	-	-	123.818.894.106	123.818.894.106						
Điều chỉnh theo quyết toán	2.105.795.953	-	-	-	-	2.105.795.953						
Phân loại lại	3.764.635.114	298.222.503.888	-	-	-	301.987.139.002						
Nhận lại từ góp vốn liên doanh	-	-	-	-	10.492.913.327	10.492.913.327						
Tăng khác	-	-	-	36.745.455	-	36.745.455						
Giảm trong năm	3.893.631.176	-	5.340.121.233	304.323.049.112	313.556.801.521	313.556.801.521						
Thanh lý, nhượng bán	499.587.889	-	5.303.375.778	-	-	5.802.963.667						
Điều chỉnh theo QT	3.394.043.287	-	-	-	2.335.910.110	5.729.953.397						
Phân loại lại	-	-	-	-	301.987.139.002	301.987.139.002						
Điều chỉnh và khác	-	-	-	36.745.455	-	36.745.455						
Số dư tại 31/12/2015	4.684.407.195.056	735.391.479.714	124.384.430.424	219.764.905.708	25.771.036.786.259	31.534.984.797.161						

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
 Toà nhà PVGas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, H.Nhà Bè,
 Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính Công ty Mẹ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12//2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)

GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUY KẾ									
Số dư tại 01/01/2015	1.603.013.756.131	303.127.313.883	93.336.307.352	94.341.994.382	16.141.090.949.241	18.234.910.320.989			
Tăng trong kỳ	402.072.919.475	45.025.742.091	10.199.761.889	25.401.514.136	2.002.048.752.612	2.484.748.690.203			
Trích vào CP trong năm	402.072.919.475	45.025.742.091	10.199.761.889	25.367.304.739	2.002.048.752.612	2.484.714.480.806			
Tặng (giảm) do đánh giá lại tài sản	-	-	-	11.499.966	-	11.499.966			
Điều chỉnh và khác	-	-	-	22.709.431	-	22.709.431			
Giảm trong năm	293.970.479	-	-	5.314.875.744	357.575.774	5.966.421.997			
Thanh lý, nhượng bán	293.970.479	-	-	5.303.375.778	-	5.597.346.257			
Điều chỉnh và khác	-	-	-	11.499.966	357.575.774	369.075.740			
Số dư tại 31/12/2015	2.004.792.705.127	348.153.055.974	103.536.069.241	114.428.632.774	18.142.782.126.079	20.713.692.589.195			
GTCL tại 01/01/2015	3.066.798.638.829	94.612.112.163	29.060.708.753	39.787.549.684	8.300.735.100.079	11.530.994.109.508			
GTCL tại 31/12/2015	2.679.614.489.929	387.238.423.740	20.848.361.183	105.336.272.934	7.628.254.660.180	10.821.292.207.966			
Các ghi chú khác									
Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng còn đang sử dụng	923.543.166.418	240.462.764.692	69.444.538.934	67.758.415.136	6.587.351.883.922	7.888.560.769.102			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

	31/12/2015	31/12/2014
	Giá gốc/Gía trị thu hồi	Giá gốc/Gía trị thu hồi
	VND	VND
DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn	460.875.458.487	442.610.163.723
DA thu gom & phân phối khí mỏ Hàm Rồng Thái Bình lô 102&106	-	327.078.082.575
DA đường ống dẫn khí NCS2	4.822.290.820.328	2.638.979.832.413
Nhà máy xử lý khí Cà Mau	946.418.998.495	96.903.108.257
Các công trình khác	377.361.603.526	415.278.128.371
	6.606.946.880.836	3.920.849.315.339

(ix) *Ước tính giá trị gốc tương đương giá trị thu hồi.*

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	3.168.708.749.121	4.008.736.652.120	3.225.646.219.733	3.757.464.795.614
CTCP kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc (PV Gas North)	118.364.908.900	80.567.711.100	118.364.908.900	93.498.331.400
CTCP kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam (PV Gas South)	226.460.000.000	308.552.632.500	226.460.000.000	360.460.000.000
CTCP phân phối khí Thấp áp Dầu Khí VN (PV Gas D)	837.605.785.000	1.645.290.000.000	837.605.785.000	930.210.000.000
CTCP Bọc Ống Dầu Khí VN (PV Coating)	127.902.365.221	320.152.000.000	184.839.835.833	727.056.000.000
CTCP sản xuất ống thép Dầu Khí Việt Nam (PV Pipe)	1.858.375.690.000	1.654.174.308.520	1.858.375.690.000	1.646.240.464.214

(x) *Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại PV Pipe 204.201.381.480 VND/ năm 2014 : 212.135.225.768 VND.*

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
CTCP Đầu tư Phát Triển Gas Đô Thị (Gas City)	48.240.000.000	33.500.000.000	48.240.000.000	42.880.000.000

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	7.187.275.115	5.103.224.539
Các khoản khác	30.428.862.300	28.670.135.080
	37.616.137.415	33.773.359.619

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Toà nhà PVGas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, H.Nhà Bè,
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính Công ty Mẹ
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VAY NGẮN HẠN

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả	478.048.400.334	478.048.400.334	1.412.515.146.638	1.412.515.146.638

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Shell International Eastern Trading Company (SIETCO)	241.648.322.046	241.648.322.046	966.237.885	966.237.885
C.Ty TNHH ITV lọc hóa dầu Bình Sơn	131.912.936.700	131.912.936.700	146.446.628.404	146.446.628.404
Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật DKVN (PTSC)	163.289.237.049	163.289.237.049	19.299.018.521	19.299.018.521
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam (PVN)	268.570.470.013	268.570.470.013	19.863.910.521	19.863.910.521
Astomos Energy Corporation	252.881.638.200	252.881.638.200	424.462.994.913	424.462.994.913
Phải trả cho các đối tượng khác	230.975.148.011	230.975.148.011	276.500.613.015	276.500.613.015
Cộng	1.289.277.752.019	1.289.277.752.019	887.539.403.259	887.539.403.259



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VAY DÀI HẠN

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn (xi)	4.693.619.513.502	4.693.619.513.502	6.151.162.251.045	6.151.162.251.045

(xi) Chi tiết các khoản vay theo Ngân Hàng :

Các khoản vay đều có lãi suất thả nổi và phục vụ mục đích đầu tư XD CB

Ngân Hàng	Số tiền	Lịch trả nợ			
		Trong vòng 1 năm	Năm thứ hai	Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	Sau 5 năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.436.800.000.000	359.200.000.000	359.200.000.000	718.400.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	13.669.523.865		13.669.523.865	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh	475.393.601.333	118.848.400.334	118.848.400.334	237.696.800.665	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	926.856.388.304		180.832.522.973	542.497.568.918	203.526.296.414
Ngân hàng Cathay United Bank	1.840.900.000.000		483.519.120.000	1.357.380.880.000	-
Cộng :	4.693.619.513.502	478.048.400.334	1.156.069.567.172	2.855.975.249.583	203.526.296.414

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CTCP
 Toà nhà PVGas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, H.Nhà Bè,
 Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính Công ty Mẹ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12//2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (quỹ dự trữ bổ sung VDL)	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	18.950.000.000.000	1.216.727.266	128.657.747.553		8.182.249.669.456	2.640.908.356.774	3.100.544.872.944	33.003.577.373.993
- Tăng trong năm trước					685.369.856.285	1.370.739.712.570		2.056.109.568.855
- Lãi trong năm trước							14.303.292.801.988	14.303.292.801.988
- Phân phối lợi nhuận năm trước							(2.496.367.351.022)	(2.496.367.351.022)
- Giảm khác							(595.895.676.292)	(595.895.676.292)
- Chia cổ tức							(10.422.500.000.000)	(10.422.500.000.000)
- Điều chỉnh theo NQ ĐHCĐ					(1.612.672.193.928)		1.612.672.193.928	-
Số dư cuối năm trước	18.950.000.000.000	1.216.727.266	128.657.747.553		7.254.947.331.813	4.011.648.069.344	5.501.746.841.546	35.848.216.717.522
Số dư đầu năm nay	18.950.000.000.000	1.216.727.266	128.657.747.553		7.254.947.331.813	4.011.648.069.344	5.501.746.841.546	35.848.216.717.522
- Tăng trong năm nay				(40.111.223.937)				(40.111.223.937)
- Lãi trong năm nay							8.720.127.134.455	8.720.127.134.455
- Điều chỉnh theo Thông tư 200					4.011.648.069.344	(4.011.648.069.344)		-
- Giảm vốn trong năm nay			(795.000.000)					(795.000.000)
- Trả cổ tức							(3.220.476.719.000)	(3.220.476.719.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(174.396.934.316)	(174.396.934.316)
Số dư cuối năm nay	18.950.000.000.000	421.727.266	128.657.747.553	(40.111.223.937)	11.266.595.401.157	-	10.827.000.322.685	41.132.563.974.724

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng	52.961.822.694.309	60.539.959.245.217
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.512.253.141.418	4.340.641.345.203
Cộng	57.474.075.835.727	64.880.600.590.420

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	37.387.094.466.124	36.243.940.440.815
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	7.274.079.720.824	8.788.974.179.783
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.613.671.877.660	1.742.573.476.692
Cộng	46.274.846.064.608	46.775.488.097.290

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.388.279.328.818	27.207.779.129.864
- Chi phí nhân công	548.561.792.400	461.070.262.420
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.495.449.632.845	2.845.066.355.939
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.998.144.883.524	2.005.958.683.095
- Chi phí khác bằng tiền	754.920.354.949	1.094.045.222.307
Cộng	36.185.355.992.536	33.613.919.653.625

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.025.022.118.289	1.045.994.927.040
- Lãi bán các khoản đầu tư	101.911.964.541	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	125.995.368.500	150.618.393.394
- Lãi chênh lệch tỷ giá	36.568.593.888	50.959.985.089
Cộng	1.289.498.045.218	1.247.573.305.523

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
- Lãi tiền vay	119.506.794.356	261.819.875.184
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	6.140.305.215	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	183.897.478.151	110.411.323.580
- Dự phòng tổn thất đầu tư	206.955.215.581	(88.579.088.966)
- Chi phí tài chính khác	423.414.522	2.489.429.727
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	516.923.207.825	286.141.539.525

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
- Tiền phạt thu được	2.825.320.647	-
- Các khoản khác	82.538.318.803	23.213.905.032
Cộng	85.363.639.450	23.213.905.032

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	205.071.955	1.764.699.013
- Các khoản khác	48.399.217.971	30.762.709.371
Cộng	48.604.289.926	32.527.408.384

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận trước thuế	10.920.459.180.896	17.773.880.818.022
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	(169.063.396.551)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	87.152.671.545	20.139.520.499
Thu nhập chịu thuế	11.007.611.852.441	17.624.956.941.970
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.180.846.463.523	3.479.585.353.081
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	19.485.582.918	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.200.332.046.441	3.479.585.353.081

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. THUYẾT MINH KQKD QUÝ IV/2015

	Quý IV/2015	Quý IV/ 2014	Tỷ lệ so sánh 2015/2014
- Lợi nhuận sau thuế Quý IV :	1.137.716.772.611	5.153.574.107.161	22%
- Loại trừ khoản doanh thu tiền khí trên bao tiêu của EVN từ 01/07/2009 đến 31/03/2014 với tổng số tiền là 3.898 tỷ đồng mà PV Gas thu được trong Quý IV năm 2014	-	3.898.846.930.655	
- Lợi nhuận tăng thêm do hạch toán doanh thu, chi phí khí NCS tháng 11,12 và cân đối năm 2015 vào KQKD Quý IV/2015:	900.659.129.979	-	
- Lợi nhuận sau thuế sau khi loại trừ	237.057.642.632	1.254.727.176.506	19%

Nguyên nhân chủ yếu làm giảm lợi nhuận là do :

+ *Quý IV năm 2015 giá dầu thế giới giảm mạnh, còn khoảng 30USD/thùng (trong khi cuối năm 2014 giá dầu khoảng 57USD/thùng) làm doanh thu giảm dẫn đến lợi nhuận giảm mạnh.*

+ *Các hoạt động khác diễn ra bình thường.*

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan

	2015 (VND)	2014 (VND)
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	1.848.092.581.853	3.001.368.704.575
Cơ quan Tập đoàn	3.085.919.532.378	2.903.916.734.072
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	7.569.266.117.067	6.229.863.044.328
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	368.496.440.254	824.505.367.459
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	400.473.729.711	303.469.755.097
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	233.140.908.792	327.752.625.053
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	14.049.665.169	16.753.691.823
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	17.227.838.244	17.349.773.783
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	4.265.316.170.068	6.548.304.597.983
Công ty CP Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	450.132.138.535	999.015.087.603
Công ty CP Kinh doanh Khí Hóa Lỏng Miền Nam	1.668.189.376.494	2.264.732.621.932
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị	568.239.777.681	705.310.151.087

Mua hàng từ các bên liên quan

	2015 (VND)	2014 (VND)
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	283.128.417.596	36.578.334.507
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	62.417.054.886	47.932.661.344
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	3.461.854.624	-
Cơ quan Tập đoàn	5.518.671.996.269	12.914.020.242.331
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	1.602.209.773.375	1.093.485.490.442
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	809.594.496.714	1.299.683.510.637
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	168.350.699.504	71.273.080.600
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	327.961.945.805	201.238.283.123
Công ty CP PVI	192.775.949.541	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mua hàng từ các bên liên quan (tiếp theo)

	2015 (VND)	2014 (VND)
TCT Công nghệ năng lượng Dầu khí VN - CTCP (EIC)	4.895.031.194	-
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	27.359.794.295	-
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	1.163.211.643.051	510.289.470.754
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	2.458.060.000	-
CTCP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam (PVSecurity)	29.925.269.634	41.346.855.556
Liên doanh Vietsopetro	1.331.972.053.632	658.152.243.696
Công ty CP Bọc ống Dầu Khí VN (PV Coating)	597.024.890.743	81.619.280.351
Công ty CP Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	6.478.734.046	-
Công ty CP Kinh doanh Khí Hóa Lỏng Miền Nam	9.447.176.125	-
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị	4.254.935.163	-
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	2.889.266.056	-
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	209.446.290.961	1.398.954.736.909

Phải thu khách hàng

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
Cơ quan Tập đoàn	322.091.491.561	308.460.902.893
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	-	25.287.796.364
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	103.102.634.617	38.452.158.941
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	32.798.824.157	26.831.040.222
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	132.509.629.764	200.690.469.994
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	81.706.805.881	80.028.971.769
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	-	10.176.496.547
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	929.923.985.702	2.096.807.619.293
Công ty CP Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	88.369.178.111	169.593.146.342
Công ty CP Kinh doanh Khí Hóa Lỏng Miền Nam	449.018.563.348	576.096.765.236
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	3.012.620.315	2.498.070.165
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị	110.205.645.407	111.773.115.576
Liên doanh Vietsopetro	-	7.107.474.612

Trả trước cho người bán

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	241.391.000	-
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	28.311.840.884	3.258.904.048
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	7.832.832.204	15.108.736.206
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	257.896.000.568	216.841.786.960
TCT Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP (EIC)	166.250.000	-
Công ty CP Bọc ống Dầu Khí VN (PV Coating)	-	287.096.405.284
Liên doanh Vietsopetro	45.520.606.145	170.323.225.785

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Toà nhà PVGas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, H.Nhà Bè,
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính Công ty Mẹ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12//2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phải thu khác

	<u>Tại 31/12/2015</u>	<u>Tại 01/01/2015</u>
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	930.053.021.177	-
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí (PVC CM)	50.000.000.000	50.000.000.000
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	1.780.150.000	2.637.650.000
CTCP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam (PVSecurity)	-	1.000.000.000
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	38.386.502.355	45.450.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	83.638.401.486	7.638.333.332

Phải trả người bán

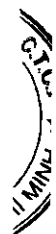
	<u>Tại 31/12/2015</u>	<u>Tại 01/01/2015</u>
Cơ quan Tập đoàn	268.570.470.013	19.863.910.521
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	5.313.351.467	1.336.927.542
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	66.575.181.589	14.665.605.809
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2.146.171.845	3.810.939.265
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	460.996.000	11.353.650.000
Tổng Công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP (EIC)	473.500.939	1.846.995.951
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	-	1.385.191.045
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	131.912.936.699	146.446.628.404
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	10.903.865.146	12.250.012.697
CTCP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam (PVSecurity)	1.938.877.397	2.732.342.369
Công ty CP PVI	2.469.708.866	2.012.270.000
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	-	314.820.800
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	163.289.237.049	19.299.018.521
Liên doanh Vietsopetro	52.124.654.788	68.643.048.927
Công ty CP Kinh doanh Khí Hóa Lòng Miền Nam	3.547.716.971	2.110.061.847

Phải trả, phải nộp khác

	<u>Tại 31/12/2015</u>	<u>Tại 01/01/2015</u>
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	179.762.707.007	179.161.728.584
Cơ quan Tập đoàn	119.270.656.428	2.376.239.676.337

Chi phí phải trả.

	<u>Tại 31/12/2015</u>	<u>Tại 01/01/2015</u>
Cơ quan Tập đoàn	1.044.591.376.456	876.225.202.963
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	-	30.061.070.465



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
Toà nhà PVGas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, H.Nhà Bè,
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính Công ty Mẹ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2016

LẬP BIỂU



Đặng Thị Hồng Yên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Trọng Hải

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Mạnh Sơn

